TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23//2017/HNGĐ-ST
Ngày: 31 - 7 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Kho

2. Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K *tham gia phiên tòa:* Ông Đoàn Đình Hưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 104/2017/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2017/QĐXX-ST ngày 04 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị T, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tạ Ngọc B, là Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 2D ngõ 38/23/15 đường X, quận T, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Chị T xin từ chối Luật sư Tạ Ngọc B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị.

2. Bị đơn: Anh Phan Văn T1, sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn T, xã H, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 13 tháng 4 năm 2017 và bản tự khai ngày 17 tháng 5 năm 2017 nguyên đơn Phạm Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị đăng ký kết hôn với anh Phan Văn T1 tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện A, thành phố Hải Phòng (nay là phường Tr, quận H, thành phố Hải Phòng) ngày 19/10/1990 (Giấy chứng nhận kết hôn số 29). Cuối năm 2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh T1 luôn kiêm cớ gây sự, nghi ngờ chị không chung thủy dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau. Mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Anh chị sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị xin ly hôn anh T1.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Phan Văn Q, sinh năm 1991; Phan Văn T2, sinh ngày 10/3/1999; cháu Q đã trưởng thành, lập gia đình riêng; cháu T2 đã trên 18 tuổi (thành niên) có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh T1 vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị T. Tòa án đã xác minh và tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Toà án cho anh T1, anh T1 đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để trình bày lời khai; tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án cùng chính quyền địa phương đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho anh T1 nhưng anh T1 vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa: Chị T giữ nguyên nội dung, yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Anh T1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử vắng mặt bị

đơn là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phan Văn T1.

Về con chung: anh chị có 02 con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị T có đơn yêu cầu Luật sư Tạ Ngọc B, là Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn B thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị trong giai đoạn xét xử, nhưng Luật sư Tạ Ngọc B vắng mặt tại phiên tòa, không có lý do. Tuy nhiên tại phiên tòa chị T xin từ chối Luật sư Tạ Ngọc B đồng thời chị không yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị. Yêu cầu của chị T phù hợp pháp luật, được chấp nhận.

Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là "Tranh chấp ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã H, huyện K cung cấp thì hôn nhân của chị Phạm Thị T và anh Phan Văn T1 là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do mất niềm tin trong quan hệ tình cảm, dẫn đến thường xuyên cãi chửi nhau, mâu thuẫn đã được gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Hôn nhân trở lên trầm trọng, đời sống chung

không thể kéo dài, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2017 đến nay không quan tâm đến nhau. Do đó yêu cầu xin ly hôn của chị T có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung đều đã thành niên tự lao động để nuôi mình nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra trong vụ án.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phan Văn T1.

2. Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006044 ngày 05 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- UBND phường Tr, quận H;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Dịu